**HƯỚNG DẪN GIẢI**

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.***

**Question 1: A.** swims **B.** helps **C.** speaks **D.** hits

Lời giải

Chọn A

Phát âm là /s/ khi từ kết thúc bằng -p, -k, -t, -f

Phát âm là /iz/ khi từ kết thúc bằng -s, -ss, -ch, -sh, -x, -z, -o, -ge, -ce

Phát âm là /z/ đối với những từ còn lại

**Question 2: A.** attitude **B.** attraction **C.** habitat **D.** manager

Lời giải

Chọn B

attitude /ˈætɪtjuːd/ (n): quan điểm

attraction /əˈtrækʃn/ (n): sự hấp dẫn

habitat /ˈhæbɪtæt/ (n): môi trường sống

manager /ˈmænɪdʒə(r)/ (n): quản lý

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.***

**Question 3: A.** advent **B.** asthma **C.** device **D**. drama

Lời giải

Chọn C

advent /ˈædvent/ (n): sự đến dự

asthma /ˈæsmə/ (n): bệnh hen

device /dɪˈvaɪs/ (n): thiết bị

drama /ˈdrɑːmə/ (n): vở kịch

**Question 4: A.** upmarket **B.** organic **C.** efficient **D.** talented

Lời giải

Chọn D

upmarket /ˌʌpˈmɑːkɪt/ (adj): xa xỉ

organic /ɔːˈɡænɪk/ (adj): hữu cơ

efficient /ɪˈfɪʃnt/ (adj): có hiệu quả

talented /ˈtæləntɪd/ (adj): có tài năng

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 5:** Mai travelled to Hoi An last summer, \_\_\_\_\_\_?

**A.** didn't she **B.** did she **C.** isn’t she **D.** is she

Lời giải

Chọn A

Câu hỏi đuôi ở thì quá khứ đơn: S + Ved/V2…, didn’t + S?

Tạm dịch: Mai đã đi Hội An vào mùa hè năm ngoái, phải không?

**Question 6:** The schoolyard \_\_\_\_\_\_ by students every week.

**A.**  cleaned **B.** is cleaned

**C.** have cleaned **D.** been cleaned

Lời giải

Chọn B

Cấu trúc câu bị động: *S + am/is/are + VpII + (by O)*

Tạm dịch: Sân trường được học sinh dọn dẹp hàng tuần.

**Question 7:** Minh agrees \_\_\_\_\_\_ Nam that there are more job opportunities in big cities.

**A.** in **B.** for **C.** with **D.** from

Lời giải

Chọn C

agree with somebody/something: đồng ý với ai, đồng ý với điều gì

Tạm dịch: Minh đồng ý với Nam rằng có nhiều cơ hội việc làm hơn ở các thành phố lớn.

**Question 8:** The more people use the Internet, \_\_\_\_\_\_ they connect with information.

**A.** good **B.** better **C.** the best **D.** the better

Lời giải

Chọn D

So sánh kép với tính từ ngắn “good”: *The + adj + er + S + V, the + adj + er + S + V*

Tạm dịch: Càng nhiều người sử dụng Internet thì họ càng kết nối với thông tin tốt hơn.

**Question 9:** The girl \_\_\_\_\_\_ *kimono* is my best friend.

**A.** wearing **B.** has worn **C.** is wearing **D.** wore

Lời giải

Chọn A

Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động, dùng Ving. Đại từ quan hệ ‘who’ và động từ ‘is’ đã được lược bỏ.

Tạm dịch: Cô gái mặc *kimono* là bạn thân nhất của tôi.

**Question 10:** I heard the thunder when I \_\_\_\_\_\_ my homework in my room.

**A.** did **B.** was doing **C.** am doing **D.** had done

Lời giải

Chọn B

When + S + was/were V-ing (quá khứ tiếp diễn), S + Ved/V2 (quá khứ đơn): diễn tả một hành động đang diễn ra ở một thời điểm cụ thể, thì một hành động khác xảy đến.

Tạm dịch: Tôi nghe thấy tiếng sấm khi đang làm bài tập trong phòng.

**Question 11:** By 2050, scientists predict that 70% of \_\_\_\_\_\_ world’s population will live in big cities.

**A.** a **B.** an **C.** the **D.** ∅

Lời giải

Chọn C

Dùng “The” khi nói về một vật hoặc một người mà cả người nghe và người nói đều biết.

Tạm dịch: Đến năm 2050, các nhà khoa học dự đoán 70% dân số thế giới sẽ sống ở các thành phố lớn.

**Question 12:** \_\_\_\_\_\_ much research, I used natural products for my healthy life.

**A.** To have done **B.** To do **C.** Doing **D.** Having done

Lời giải

Chọn D

Danh động từ hoàn thành là một danh động từ đề cập đến một hành động trong quá khứ và đóng vai trò như một danh từ trong câu, có dạng: *having + V3/having + been + V3*

Tạm dịch: Sau khi thực hiện nhiều nghiên cứu, tôi đã sử dụng các sản phẩm tự nhiên cho cuộc sống khỏe mạnh của mình.

**Question 13:** Lily wants to buy a new smartphone \_\_\_\_\_\_ her old one stopped working.

**A.** because **B.** although **C.** but **D.** despite

Lời giải

Chọn A

because: bởi vì (diễn tả nguyên nhân - kết quả)

although + clause: mặc dù (diễn tả 2 mệnh đề tương phản)

but: nhưng (diễn tả sự đối lập)

despite + N: mặc dù (diễn tả 2 mệnh đề tương phản)

Tạm dịch: Lily muốn mua một chiếc điện thoại thông minh mới vì chiếc điện thoại cũ của cô ấy đã bị hỏng.

**Question 14:** *Chung Cake* is a \_\_\_\_\_\_ Vietnamese dish during Tet holidays.

**A.** tradition **B.** traditional **C.** traditionally **D.** traditionalist

Lời giải

Chọn B

tradition (n): truyền thống

traditional (adj): theo truyền thống

traditionally (adv): một cách truyền thống

traditionalist (n): người theo chủ nghĩa truyền thống

Trong câu cần một tính từ để bổ nghĩa cho cụm danh từ “Vietnamese dish”.

Tạm dịch: *Bánh Chưng* là món ăn truyền thống của người Việt trong dịp Tết.

**Question 15:** I will \_\_\_\_\_\_ the supermarket on my way home to buy food for dinner.

**A.** bring up **B.** take over **C.** drop by **D.** come out

Lời giải

Chọn C

bring up (phr.v): nuôi dưỡng

take over (phr.v): đảm nhận

drop by (phr.v): ghé qua

come out (phr.v): xuất bản

Tạm dịch: Tôi sẽ ghé qua siêu thị trên đường về nhà để mua đồ ăn cho bữa tối.

**Question 16:** Urbanization has created numerous \_\_\_\_\_\_ choices for people as cities grow and develop.

**A.** task **B.** trade **C.** chore **D.** career

Lời giải

Chọn D

task (n): nhiệm vụ

trade (n): ngành nghề

chore (n): việc nhà

career (n): nghề nghiệp → phù hợp với ngữ cảnh

Tạm dịch: Đô thị hóa đã tạo ra nhiều lựa chọn nghề nghiệp cho người dân khi các thành phố tăng trưởng và phát triển.

**Question 17:** Saving electricity is one way to conserve natural \_\_\_\_\_\_ as it is generated by burning coal.

**A.** resources **B.** products **C.** habitats **D.** issues

Lời giải

Chọn A

resource (n): tài nguyên

product (n): sản phẩm

habitat (n): môi trường sống

issue (n): vấn đề

Tạm dịch: Tiết kiệm điện là một cách để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên vì nó được tạo ra bằng việc đốt than.

**Question 18:** To get a good mark on the upcoming history test, I need to \_\_\_\_\_\_ all the dates and events.

**A.** rack my brain **B.** learn by heart

**C.** sink or swim **D.** beat the clock

Lời giải

Chọn B

rack one’s brain: nghĩ nát óc

learn by heart: học thuộc lòng → phù hợp với ngữ cảnh

sink or swim: được ăn cả ngã về không

beat the clock: hoàn thành trước hạn

Tạm dịch: Để đạt điểm cao trong bài kiểm tra lịch sử sắp tới, tôi cần phải học thuộc lòng tất cả các ngày tháng và sự kiện.

**Question 19:** Even though many generations have passed, Vietnamese culture has always been \_\_\_\_\_\_ alive.

**A.** done **B.** made **C.** kept **D.** taken

Lời giải

Chọn C

keep alive: gìn giữ

Tạm dịch: Dù đã trải qua nhiều thế hệ nhưng nền văn hóa Việt Nam vẫn luôn được gìn giữ.

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word in each of the following questions.***

**Question 20:** He is such a **gifted** child that he enrolled in university at the age of 12.

**A.** average **B.** talented **C.** common **D.** disabled

Lời giải

Chọn B

gifted (adj) = talented (adj): có tài

average (adj): trung bình

common (adj): tầm thường

disabled (adj): tàn tật

Tạm dịch: Anh ấy là một đứa trẻ có năng khiếu đến nỗi anh ấy đã đăng ký vào đại học năm 12 tuổi.

**Question 21:** This conference aims to **promote** eco-friendly behaviors within our community.

**A.** adopt **B.** prevent **C.** encourage **D.** ignore

Lời giải

Chọn C

promote (v) = encourage (v): khuyến khích

adopt (v): nhận nuôi, chấp nhận, thông qua

prevent (v): ngăn cản

ignore (v): phớt lờ, bác bỏ

Tạm dịch: Hội nghị này nhằm mục đích thúc đẩy các hành vi thân thiện với môi trường trong cộng đồng của chúng ta.

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.***

**Question 22:** Their shared passion for environment helped **unite** them despite their diverse backgrounds.

**A.** combine **B.** gather **C.** divide **D.** maintain

Lời giải

Chọn C

unite (v): đoàn kết >< divide (v): chia cắt

combine (v): kết hợp

gather (v): tập hợp, thu thập

maintain (v): duy trì

Tạm dịch: Niềm đam mê chung đối với môi trường đã giúp họ đoàn kết mặc dù có xuất thân đa dạng.

**Question 23:** The twins were **like chalk and cheese**; one had a passion for art, while the other excelled in mathematics.

**A.** identical **B.** different **C.** diverse **D.** comparable

Lời giải

Chọn A

like chalk and cheese (idiom): rất khác nhau >< identical (adj): giống nhau

different (adj): khác nhau

diverse (adj): đa dạng

comparable (adj): có thể so sánh

Tạm dịch: Cặp song sinh rất khác nhau; một người đam mê nghệ thuật, trong khi người kia xuất sắc về toán học.

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.***

**Question 24:** Jane and Tom are in the library.

- Jane: “Would you mind if I borrowed your laptop?”

- Tom: “\_\_\_\_\_\_.”

**A.** Yes, it’s a nice day **B.** No, not at all

**C.** No, thanks **D.** I’m glad you like it

Lời giải

Chọn B

Yes, it’s a nice day: Đúng, thật là một ngày đẹp trời

No, not at all: Không, không hề

No, thanks: Không, cảm ơn

I’m glad you like it: Thật vui vì bạn thích nó

Tạm dịch: Jane và Tom đang ở trong thư viện.

- Jane: “Bạn có phiền nếu mình mượn máy tính của bạn không?”

- Tom: “Không, không hề.”

**Question 25:** Jordan gives Kate chocolate on her birthday.

- Kate:“It is very kind of you to bring me chocolate.”

- Jordan: “\_\_\_\_\_\_”

**A.** What would you like? **B.** What’s the matter?

**C.** I didn’t say that. **D.** Don’t mention it.

Lời giải

Chọn D

What would you like?: Bạn thích gì?

What’s the matter?: Có vấn đề gì vậy?

I didn’t say that: Tôi không nói vậy.

Don’t mention it: Không cần khách sáo đâu.

Tạm dịch: Jordan tặng Kate sô cô la vào ngày sinh nhật của cô ấy.

- Kate: “Bạn thật tử tế khi tặng mình sô cô la.”

- Jordan: “Không cần khách sáo đâu.”

***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.***

 Zhang Guimei, 63, is the founder and principal of Huaping High School for Girls in Huaping county of Lijiang, Yunnan Province. She is legendary not only because she started such a free school for girls who dropped out for economic reasons, but also her huge **(26)** \_\_\_\_\_\_for decades to persuade girls to study hard and change their destinies.

**(27)** \_\_\_\_\_\_ its disadvantaged location and resources, Zhang's school ranked top on the rate of graduates entering universities in Lijiang. Since 2008, nearly 2,000 girls from Zhang's school have entered universities and change theirlives via education. Zhang dedicated her youth, health and enthusiasm to the great cause of education.

When she worked as the chief of a care center for homeless children, she noticed that **(28)** \_\_\_\_\_\_ poor families sent their sons to school but not their daughters. Start-up money for the school was raised by Zhang, **(29)** \_\_\_\_\_\_asked for donations on the streets from 2002-07. The situation became better when her story was **(30)** \_\_\_\_\_\_by a reporter in 2007 and donations from across the nation arrived.

Zhang was recognized as one of the "10 people who moved China in 2020." She was also a recipient of China's July 1 medal.

(Adapted from *https://www.globaltimes.cn/*)

**Question 26: A.** disappointment **B.** allowance **C.** commitment **D.** interruption

Lời giải

Chọn C

disappointment (n): sự thất vọng

allowance (n): tiền trợ cấp

commitment (n): sự tận tụy

interruption (n): sự gián đoạn

Trích bài: She is legendary not only because she started such a free school for girls who dropped out for economic reasons, but also her huge **commitment** for decades to persuade girls to study hard and change their destinies.

Tạm dịch: Bà ấy trở thành huyền thoại không chỉ vì đã thành lập một trường học miễn phí dành cho những bé gái bỏ học vì lý do kinh tế, mà còn vì sự tận tụy lớn lao trong nhiều thập kỷ để thuyết phục các bé gái học tập chăm chỉ và thay đổi số phận của họ.

**Question 27: A.** Despite **B.** Although **C.** Moreover **D.** Since

Lời giải

Chọn A

Despite + N/Ving: mặc dù (thể hiện sự tương phản giữa hai ý trong cùng một câu)

Although + clause: mặc dù (liên kết, diễn đạt những nội dung có sự tương phản hoặc đối lập về ngữ nghĩa hoặc logic)

Moreover: thêm vào đó (bổ sung thông tin nhằm mục đích làm rõ hoặc nhấn mạnh)

Since: kể từ khi (mang ý nghĩa thời gian)/bởi vì (diễn đạt mối quan hệ nguyên nhân - kết quả)

Trích bài: **Despite** its disadvantaged location and resources, Zhang's school ranked top on the rate of graduates entering universities in Lijiang.

Tạm dịch: Mặc dù có vị trí và nguồn lực khó khăn, trường của Zhang vẫn đứng đầu về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp vào các trường đại học ở Lệ Giang.

**Question 28: A.** much **B.** a little **C.** many **D.** any

Lời giải

Chọn C

much: nhiều (đi với danh từ không đếm được)

a little: một ít, đủ để dùng (đi với danh từ không đếm được)

many: nhiều (đi với danh từ đếm được)

any: một vài, một chút, sử dụng trong câu phủ định (đi với danh từ đếm được và không đếm được)

Câu đã cho là câu khẳng định. Danh từ sau chỗ trống là ‘families’ (danh từ ở dạng số nhiều, đếm được).

Trích bài: When she worked as the chief of a care center for homeless children, she noticed that **many** poor families sent their sons to school but not their daughters.

Tạm dịch: Khi còn làm giám đốc một trung tâm chăm sóc trẻ em vô gia cư, cô nhận thấy nhiều gia đình nghèo cho con trai đến trường nhưng con gái thì không.

**Question 29: A.** where **B.** that **C.** which **D.** who

Lời giải

Chọn D

where: trạng từ quan hệ chỉ địa điểm

that: đại từ quan hệ chỉ người hoặc vật, sử dụng trong mệnh đề quan hệ xác định (không có dấu phẩy)

which: đại từ quan hệ chỉ vật

who: đại từ quan hệ chỉ người

Sử dụng đại từ quan hệ which để thay thế cho cụm danh từ ‘a balanced diet’ phía trước.

Trích bài: Start-up money for the school was raised by Zhang, **who** asked for donations on the streets from 2002-07.

Tạm dịch: Tiền khởi nghiệp cho trường học được gây quỹ bởi Zhang, người đã kêu gọi quyên góp trên đường phố từ năm 2002-07.

**Question 30: A.** published **B.** designed **C.** hidden **D.** refused

Lời giải

Chọn A

publish (v): xuất bản

design (v): thiết kế

hide (v): giấu diếm

refuse (v): từ chối

Trích bài: The situation became better when her story was **published** by a reporter in 2007 and donations from across the nation arrived.

Tạm dịch: Tình hình trở nên tốt hơn khi câu chuyện của cô được một phóng viên đăng tải vào năm 2007 và số tiền quyên góp từ khắp cả nước đã đổ về.

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

If you are moving to a new country, you may be worried about adjusting to your new community and losing your family traditions. However, it's crucial to understand that embracing a new culture doesn't require abandoning one's traditions. Balancing both cultures will be essential to maintaining your identity while embracing a new culture. Living in a new country can feel strange and confusing, so what do you do to keep your roots and preserve your heritage?

**Keep Constant Communication with Family & Friends**

It is vital to keep in touch with friends and family members to stay connected to your old home and heritage. Whether it’s to call your mom for your favourite family recipe or your friends to **recall** memories, keeping in touch with your friends and family can help you preserve your culture.

**Join Local Clubs & Associations Tied to Your Culture**

Another great way to preserve your heritage in a new country is by joining associations or clubs that connect with your lifestyle and community. These gatherings provide a space to practice and celebrate cultural customs while fostering connections with others who have experienced similar transitions.

**Maintain Cultural Tradition by Sharing It with Others**

A perfect way to preserve your traditions is to continue practicing **them** in your new home, whether they are daily habits, celebrations, or food. There is nothing better than sharing the traditions you love with friends or colleagues in your new home. You can do this by bringing homemade treats to your office or hosting traditional events with new friends.

(Adapted from *https://www.aqmsnationalmoving.com/*)

**Question 31:** What is the passage mainly about?

**A.** Coping with cultural changes after relocating

**B.** Balancing traditions in a new environment

**C.** Holding onto traditions in a different culture

**D.** Making friends while adjusting to a new place

Lời giải

Chọn C

Thông tin: If you are moving to a new country, you may be worried about adjusting to your new community and losing your family traditions … Balancing both cultures will be essential to maintaining your identity while embracing a new culture.

Tạm dịch: Nếu bạn sắp chuyển đến một đất nước mới, bạn có thể lo lắng về việc thích nghi với cộng đồng mới và mất đi truyền thống gia đình … Cân bằng cả hai nền văn hóa sẽ là điều cần thiết để duy trì bản sắc của bạn trong khi tiếp nhận một nền văn hóa mới.

**Question 32:** The word “**recall**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.

**A.** forget **B.** remember **C.** imagine **D.** reflect

Lời giải

Chọn B

recall (v) = remember (v): nhớ lại

forget (v): quên

imagine (v): tưởng tượng

reflect (v): phản ánh, suy nghĩ

**Question 33:** The word “**them**” in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_.

**A.** transitions **B.** homemade treats **C.** traditions **D.** friends

Lời giải

Chọn C

Thông tin: A perfect way to preserve your traditions is to continue practicing **them** in your new home, whether they are daily habits, celebrations, or food.

Tạm dịch: Một cách hoàn hảo để bảo tồn truyền thống của bạn là tiếp tục thực hành chúng trong ngôi nhà mới của bạn, cho dù đó là thói quen hàng ngày, lễ kỷ niệm hay đồ ăn.

**Question 34:** To continue cultural traditions in a new country, you can \_\_\_\_\_\_.

**A.** discontinue familiar customs altogether

**B.** share traditions only with family members

**C.** maintain cultural practices in the new home

**D.** conceal cultural practices from others

Lời giải

Chọn C

Thông tin: A perfect way to preserve your traditions is to continue practicing them in your new home, whether they are daily habits, celebrations, or food.

Tạm dịch: Một cách hoàn hảo để bảo tồn truyền thống của bạn là tiếp tục thực hành chúng trong ngôi nhà mới của bạn, cho dù đó là thói quen hàng ngày, lễ kỷ niệm hay đồ ăn.

**Question 35:** What is NOT mentioned as a way to maintain your cultural identity?

**A.** Calling your family **B.** Taking part in a sport club

**C**. Sharing your cultural dishes **D.** Hosting traditional events

Lời giải

Chọn B

Thông tin: Whether it’s to call your mom for your favourite family recipe or your friends to recall memories, keeping in touch with your friends and family can help you preserve your culture. [...]

Another great way to preserve your heritage in a new country is by joining associations or clubs that connect with your lifestyle and community. [...]

You can do this by bringing homemade treats to your office or hosting traditional events with new friends.

Tạm dịch: Cho dù đó là gọi cho mẹ bạn để hỏi công thức nấu ăn gia đình yêu thích của bạn hay bạn bè để gợi lại những kỷ niệm, việc giữ liên lạc với bạn bè và gia đình có thể giúp bạn bảo tồn văn hóa của mình. [...]

Một cách tuyệt vời khác để bảo tồn di sản của bạn ở một quốc gia mới là tham gia các hiệp hội hoặc câu lạc bộ kết nối với lối sống và cộng đồng của bạn. [...]

Bạn có thể làm điều này bằng cách mang những món ăn tự chế biến đến văn phòng của mình hoặc tổ chức các sự kiện truyền thống với những người bạn mới.

→ Không có thông tin rằng tham gia một câu lạc bộ thể thao sẽ giúp bạn duy trì được bản sắc văn hóa.

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

 Cyberbullying is a very serious issue affecting not just the young victims, but also the victims' families, the bully, and those who witness instances of cyberbullying. It may be hard to figure out how some words of text on a computer screen can **lead to** such trauma.

People might think that face-to-face bullying is much worse than cyberbullying since the victims of real-world bullying have more difficulties escaping their tormentors, while a victim of cyberbullying can simply turn off the computer or block a bully on a social media platform. Unfortunately, it's not that simple. Face-to-face bullying can range from simple name-calling to more significant acts of bullying, such as rumor-spreading, harassment, threats, and incidents of physical harm between the victim and a bully (or group of bullies). While victims of real-world bullying can be granted a reprieve when **they** go home, there’s simply no escape from cyberbullying. It doesn’t end when the school bell rings. It can continue at any time, throughout all hours of the night, and come in the form of text messages, social media posts, chatroom messages, images and videos that have been altered, and many other digital forms.

Cyberbullying leaves little opportunity for victims to defend themselves. There are no teachers or parents to see what is happening and intervene to put a stop to it. Cyberbullying can also be anonymous, leaving the victim little recourse to even report the bully to an authority figure. If the victim knows who the bully is and chooses to block them on social media, they can simply create a new account, text, message, or use a friend's account. Kids today are extremely resourceful and **savvy** with technology. If they are intent on cyberbullying, there's not much a victim can do to stop them.

In essence, cyberbullying is more relentless, crueler, and more damaging than real-world bullying. It is also one of the most significant stressors in a young individual’s life.

(Adapted from *https://www.kaspersky.com/*)

**Question 36:** What is the main idea of the passage?

**A.** Cyberbullying has had more serious and uncontrollable consequences.

**B.** There are still some misconceptions about the impacts of cyberbullying.

**C.** Cyberbullying poses more significant challenges than face-to-face bullying.

**D.** The rapid advancement of technology is contributing to cyberbullying.

Lời giải

Chọn C

Thông tin: While victims of real-world bullying can be granted a reprieve when they go home, there’s simply no escape from cyberbullying ... It can continue at any time, throughout all hours of the night, and come in the form of text messages, social media posts, chatroom messages, images and videos that have been altered, and many other digital forms. [...]

Cyberbullying can also be anonymous, leaving the victim little recourse to even report the bully to an authority figure.

Tạm dịch: Mặc dù nạn nhân của hành vi bắt nạt trong thế giới thực có thể được tha thứ khi họ về nhà, nhưng đơn giản là không thể thoát khỏi hành vi bắt nạt trên mạng … Nó có thể tiếp tục bất cứ lúc nào, suốt cả đêm và dưới dạng tin nhắn văn bản, bài đăng trên mạng xã hội, tin nhắn trong phòng trò chuyện, hình ảnh và video đã được thay đổi cũng như nhiều dạng kỹ thuật số khác. […]

Bắt nạt trên mạng cũng có thể ẩn danh, khiến nạn nhân không còn cách nào để báo cáo kẻ bắt nạt với người có thẩm quyền.

**Question 37:** The phrase “**lead to**” in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.

**A.** cause **B.** prevent **C.** break **D.** affect

Lời giải

Chọn A

lead to = cause (v): gây ra, dẫn tới

prevent (v): ngăn chặn

break (v): làm vỡ

affect (v): tác động

**Question 38:** The word “**they**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_.

**A.** bullies **B.** cyberbullies **C.** victims **D.** incidents

Lời giải

Chọn C

Thông tin: While victims of real-world bullying can be granted a reprieve when **they** go home, there’s simply no escape from cyberbullying.

Tạm dịch: Mặc dù nạn nhân của hành vi bắt nạt trong thế giới thực có thể được tha thứ khi họ về nhà, nhưng đơn giản là không thể thoát khỏi hành vi bắt nạt trên mạng.

**Question 39:** According to paragraph 2, there is no escape from cyberbullying because it \_\_\_\_\_\_.

**A.** is constant and can happen at any time

**B.** is less harmful than face-to-face bullying

**C.** is limited to specific digital forms

**D.** ends when the school bell rings

Lời giải

Chọn A

Thông tin: It can continue at any time, throughout all hours of the night, and come in the form of text messages, social media posts, chatroom messages, images and videos that have been altered, and many other digital forms.

Tạm dịch: Nó có thể tiếp tục bất cứ lúc nào, suốt cả đêm và dưới dạng tin nhắn văn bản, bài đăng trên mạng xã hội, tin nhắn trong phòng trò chuyện, hình ảnh và video đã được thay đổi cũng như nhiều dạng kỹ thuật số khác.

**Question 40:** Which of the following is NOT mentioned as a form used for cyberbullying, according to paragraph 2?

**A.** altered images and videos **B.** text messages

**C.** online posts **D.** rumor-spreading

Lời giải

Chọn D

Thông tin: It can continue at any time, throughout all hours of the night, and come in the form of text messages, social media posts, chatroom messages, images and videos that have been altered, and many other digital forms.

Tạm dịch: Nó có thể tiếp tục bất cứ lúc nào, suốt cả đêm và dưới dạng tin nhắn văn bản, bài đăng trên mạng xã hội, tin nhắn trong phòng trò chuyện, hình ảnh và video đã được thay đổi cũng như nhiều dạng kỹ thuật số khác.

**Question 41:** The word “**savvy**” in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.

**A.** imaginative **B.** experienced **C.** intelligent **D.** talented

Lời giải

Chọn B

savvy (adj) = experienced (adj): thành thạo, hiểu biết

imaginative (adj): giàu trí tưởng tượng

intelligent (adj): thông minh

talented (adj): tài năng

**Question 42:** Which of the following can be inferred from the passages?

**A.** Children’s families and teachers lack skills in being responsive to cyberbullying.

**B.** Authorities figures and officials are not interested in anonymous cyberbullying cases.

**C.** Cyberbullying is a dangerous downside of children's technology proficiency.

**D.** The anonymity of cyberbullies makes it hard for victims to block them on social networks.

Lời giải

Chọn C

Thông tin: If the victim knows who the bully is and chooses to block them on social media, they can simply create a new account, text, message, or use a friend's account. Kids today are extremely resourceful and savvy with technology.

Tạm dịch: Nếu nạn nhân biết kẻ bắt nạt là ai và chọn chặn họ trên mạng xã hội, họ chỉ cần tạo một tài khoản mới, nhắn tin, nhắn tin hoặc sử dụng tài khoản của một người bạn. Trẻ em ngày nay cực kỳ tháo vát và am hiểu công nghệ.

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.***

**Question 43:** Steve Jobs introduces the first iPhone in January 2007.

**A.** introduces **B.** first **C.** the **D.** in

Lời giải

Chọn A

Sửa: introduces → introduced

Sử dụng thì quá khứ đơn để diễn tả sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ (in January 2007).

Tạm dịch: Steve Jobs giới thiệu mẫu iPhone đầu tiên vào tháng Một năm 2007.

**Question 44:** People in Viet Nam consider wearing *ao dai* as a way to preserve its cultural identity.

**A.** wearing **B.** its **C.** in **D.** a

Lời giải

Chọn B

Sửa: its → their

Sử dụng đại từ sở hữu “their” tương ứng với chủ ngữ “people” là danh từ số nhiều.

Tạm dịch: Người dân Việt Nam xem việc mặc áo dài như một cách để gìn giữ bản sắc văn hóa của họ.

**Question 45**: It is advisable that people subscribe to dependent news websites for trustworthy information in the age of digital media.

**A.** information **B.** dependent **C.** to **D.** advisable

Lời giải

Chọn B

Sửa: dependent → dependable

dependent (adj): độc lập

dependable (adj): có thể tin tưởng, đáng tin cậy

Tạm dịch: Mọi người nên đăng ký các trang web tin tức đáng tin cậy để có thông tin xác thực trong thời đại truyền thông kỹ thuật số.

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.***

**Question 46:** The last time I saw her on social networks was 2 months ago.

**A.** I have seen her on social networks for 2 months.

**B.** I haven’t seen her on social networks for 2 months.

**C.** I’m used to seeing her on social networks for 2 months.

**D.** I didn’t see her on social networks 2 months ago.

Lời giải

Chọn B

Biến đổi thì từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành.

Tạm dịch: Lần cuối tôi thấy cô ấy trên mạng xã hội là 2 tháng trước.

=> Tôi chưa thấy cô ấy trên mạng xã hội trong vòng 2 tháng.

**Question 47:** “I’m sure he will help you with your thesis if you ask him,” she told me.

**A.** She told me that he would help you with your thesis if you asked him.

**B.** She told me that he would help me with my thesis if I asked him.

**C.** She told me that he will help me with my thesis if I asked him.

**D.** She told me that he would help you with your thesis if I asked him.

Lời giải

Chọn B

Biến đổi thì từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp.

Tạm dịch: “Tôi chắc chắn anh ấy sẽ giúp bạn bài luận văn nếu bạn nhờ anh ấy,” cô ấy nói với tôi.

=> Cô ấy nói rằng anh ấy sẽ giúp tôi bài luận văn nếu tôi nhờ anh ấy.

**Question 48:** It is advisable for students to revise previous lessons before class.

**A.** Students can’t revise previous lessons before class.

**B.** Students must revise previous lessons before class.

**C.** Students needn’t revise previous lessons before class.

**D.** Students should revise previous lessons before class.

Lời giải

Chọn D

Sử dụng động từ khuyết thiếu “should” để đưa ra lời khuyên.

Tạm dịch: Học sinh nên ôn lại các bài học trước trước khi đến lớp.

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.***

**Question 49:** The artist died of a long-term mental illness. The well-kept secrets about his life were revealed later.

**A.** Not until the well-kept secrets about the artist’s life were revealed did he die of a long-term mental illness.

**B.** Only after the artist died of a long-term mental illness were the well-kept secrets about his life revealed.

**C.** Had the artist died of a long-term mental illness, the well-kept secrets about his life wouldn’t have been revealed.

**D.** Hardly the well-kept secrets about the artist’s life were revealed when he died of a long-term mental illness.

Lời giải

Chọn B

Sử dụng cấu trúc đảo ngữ với Only after (chỉ sau khi).

Cấu trúc: Only after + S + V + trợ động từ + S + V

Tạm dịch: Người nghệ sĩ qua đời vì bệnh tâm thần lâu dài. Những bí mật được giữ kín về cuộc đời của ông ấy đã được tiết lộ sau đó.

=> Chỉ sau khi người nghệ sĩ qua đời vì bệnh tâm thần lâu dài, những bí mật được giữ kín về cuộc đời ông ấy mới được tiết lộ.

**Question 50:** Humans weren't conscious of wildlife preservation. A large number of species went extinct.

**A.** If a large number of species had gone extinct, humans would have been conscious of wildlife preservation.

**B.** If humans had been conscious of wildlife preservation, a large number of species wouldn’t have gone extinct.

**C.** If humans hadn’t been conscious of wildlife preservation, a large number of species wouldn’t have gone extinct.

**D.** If a large number of species hadn’t gone extinct, humans would have been conscious of wildlife preservation.

Lời giải

Chọn B

Sử dụng câu điều kiện loại 3 để diễn tả một sự việc trái với quá khứ.

Cấu trúc câu điều kiện loại 3: *If + S + had + V(past participle), S + could/would + V(past participle)*

Tạm dịch: Con người đã không có ý thức bảo tồn động vật hoang dã. Một số lượng lớn các loài đã tuyệt chủng.

=> Nếu con người có ý thức bảo tồn động vật hoang dã thì một số lượng lớn các loài đã không bị tuyệt chủng.